

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27571
	Ngày: 12/08/15
	Chuyển: NVM
	Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

*Báo cáo Tài chính
cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ và Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015 là -23.614.185.470 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 là -32.507.559.349 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	CHEN SIN SIANG	Chủ tịch
Ông :	HSU RONG SHENG	Thành viên
Ông :	CHEN CHENG JEN	Thành viên
Ông :	CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông :	CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông :	HSU JONG CHIN	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	CHEN CHENG JEN	Tổng Giám đốc
Ông :	LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông :	HSIEH JON HWANG	Trưởng ban
Ông :	CHENG YEU CHYI	Thành viên
Bà :	CHIEN SU CHEN	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chen Cheng Jen

3050112
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH T
VÀ KIỂM
PHÍA M
/ - TP. N

Số: *AH2* /BCKT/TC/2015/AASCS**BÁO CÁO**
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015*
*của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera***Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera được lập ngày 18 tháng 07 năm 2015, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc soát xét để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

TẠ QUANG TẠO

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0055-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		893.629.117.133	923.746.175.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		161.366.761.982	160.504.861.522
1. Tiền	111	03	161.366.761.982	160.504.861.522
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		210.864.262.645	217.045.732.627
1. Phải thu của khách hàng	131		196.485.344.273	202.719.230.346
2. Trả trước cho người bán	132		10.740.848.656	11.354.369.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4.919.003.051	4.598.568.565
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.280.933.335)	(1.626.436.095)
IV. Hàng tồn kho	140		453.042.746.325	454.366.148.165
1. Hàng tồn kho	141	05	454.758.810.491	456.082.212.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.716.064.166)	(1.716.064.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.355.346.181	91.829.433.388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	36.140.727.914	35.647.629.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.580.710.156	50.759.122.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	4.571.594.622	4.571.594.622
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	1.062.313.489	851.086.621
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		637.709.101.398	700.264.159.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		603.619.516.451	654.927.539.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	590.227.727.430	630.898.444.999
- Nguyên giá	222		1.581.219.147.975	1.557.877.961.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(990.991.420.545)	(926.979.516.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.791.664.373	4.069.103.227
- Nguyên giá	228		4.439.021.699	4.439.021.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(647.357.326)	(369.918.472)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	9.600.124.648	19.959.990.798
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.583.190.977	18.583.190.977
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	18.595.570.400	18.595.570.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(12.379.423)	(12.379.423)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.506.393.970	26.753.429.153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.397.412.506	11.265.321.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	5.108.981.464	15.488.107.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.531.338.218.531	1.624.010.334.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		968.467.172.437	1.037.525.103.292
I. Nợ ngắn hạn	310		881.602.861.069	955.188.018.944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	545.767.972.932	587.172.379.937
2. Phải trả cho người bán	312		276.139.250.504	278.308.323.298
3. Người mua trả tiền trước	313		12.686.930.833	44.557.975.202
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	321.280.493	481.786.025
5. Phải trả người lao động	315		14.890.610.025	18.176.030.622
6. Chi phí phải trả	316	17	28.483.264.346	25.965.504.446
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	18	3.313.551.936	526.019.414
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		86.864.311.368	82.337.084.348
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	12.245.674.985	9.561.397.803
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	74.618.636.383	72.775.686.545
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		562.871.046.094	586.485.231.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	562.871.046.094	586.485.231.564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		445.421.280.000	445.421.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.520.960.000	86.520.960.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(67.240.000)	(67.240.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.903.342.274	63.001.315.847
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			502.289.596
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.600.263.169	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(32.507.559.349)	(8.893.373.879)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.531.338.218.531	1.624.010.334.856

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại	03		
USD		5.177.058,66	5.962.576,56
EUR		9.610,60	5.112,55
JPY		99.528,00	100.212,00
6. Dự toán chi hoạt động			

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.001.739.533.029	1.015.310.737.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	18.208.684.155	17.450.461.447
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	983.530.848.874	997.860.275.748
4. Giá vốn hàng bán	11	26	840.400.172.067	853.641.650.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		143.130.676.807	144.218.624.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.276.740.006	2.355.051.017
7. Chi phí tài chính	22	28	36.770.246.182	27.708.121.651
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.848.288.767	16.085.899.051
8. Chi phí bán hàng	24		90.983.105.489	78.304.660.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.716.540.003	46.150.248.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(27.062.474.861)	(5.589.354.637)
11. Thu nhập khác	31	29	3.469.851.891	6.193.303.484
12. Chi phí khác	32	30	21.562.500	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.448.289.391	6.193.303.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(23.614.185.470)	603.948.847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(23.614.185.470)	603.948.847
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(530)	14

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		(23.614.185.470)	603.948.847
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	64.565.541.928	62.759.961.937
2. Các khoản dự phòng	03	(345.502.760)	(1.390.898.252)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	60.956	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(184.228.095)	(363.060.948)
5. Chi phí lãi vay	06	15.848.288.767	16.085.899.051
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.269.975.326	77.695.850.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.494.157.995	(24.558.612.339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.323.401.840	(34.575.064.732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
		(32.820.728.442)	56.307.043.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	374.810.655	(8.096.500.232)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.146.622.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.010.415.647)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.172.940.926
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	13.063.403.664	(7.989.749.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.694.605.391	46.809.285.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.637.247.255)	(33.330.369.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205.790.595	313.060.948
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.431.456.660)	(32.967.308.789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	481.737.763.542	492.855.175.851
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(521.299.203.205)	(528.832.579.130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.561.439.663)	(35.977.403.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	701.709.068	(22.135.426.297)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	160.504.861.522	163.518.287.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	160.191.392	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>161.366.761.982</u>	<u>141.382.861.351</u>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gỗ sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 08 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2015

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10%
- Thiết bị văn phòng	12,5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt - VND		6.478.140.214	3.598.728.184
- Tiền gửi ngân hàng		154.888.621.768	156.906.133.338
Tiền gửi ngân hàng - VND		41.881.515.133	29.397.376.164
Tiền gửi ngân hàng - USD	USD 5.177.058,66	112.756.337.023	127.360.635.322
Tiền gửi ngân hàng - EUR	EUR 9.610,60	233.153.156	130.584.752
Tiền gửi ngân hàng - JPY	JPY 99.528,00	17.616.456	17.537.100
Cộng		161.366.761.982	160.504.861.522

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên	356.932.800	356.932.800
- Trợ cấp thôi việc	3.123.721.289	3.218.365.594
- Phải thu khác	1.438.348.962	1.023.270.171
Cộng	4.919.003.051	4.598.568.565

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	164.882.594.711	136.547.383.318
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.178.581.904	24.088.568.146
- Thành phẩm	265.697.633.876	295.446.260.867
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	454.758.810.491	456.082.212.331

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
- Phí quảng cáo	1.420.687.633	274.019.149
- Phí bảo hiểm	733.006.186	315.300.730
- Chi phí internet	220.442.711	67.869.578
- Công cụ dụng cụ	12.081.862.770	16.238.495.178
- Chi phí sửa chữa lớn	4.057.338.723	477.253.321
- Chi phí vật tư	14.093.887.083	15.901.434.574
- Khác	3.533.502.808	2.373.257.338
Cộng	36.140.727.914	35.647.629.868

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4.571.594.622	4.571.594.622
Cộng	4.571.594.622	4.571.594.622

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- Tạm ứng	1.062.313.489	851.086.621
Cộng	1.062.313.489	851.086.621

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA

Địa chỉ: KCN Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	304.333.367.398	1.146.707.165.455	32.233.828.172	6.211.673.025	68.391.927.920	1.557.877.961.970
Số tăng trong kỳ	4.875.979.959	18.133.604.410	629.363.636			23.638.948.005
- Mua trong kỳ			629.363.636			629.363.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.875.979.959	18.133.604.410				23.009.584.369
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ		297.762.000				297.762.000
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		297.762.000				297.762.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	309.209.347.357	1.164.543.007.865	32.863.191.808	6.211.673.025	68.391.927.920	1.581.219.147.975
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	109.792.604.444	748.197.094.217	20.005.592.760	3.845.359.229	45.138.866.321	926.979.516.971
Số tăng trong kỳ	6.139.211.850	53.994.162.003	1.318.942.454	326.026.136	2.509.760.631	64.288.103.074
- Khấu hao trong kỳ	6.139.211.850	53.994.162.003	1.318.942.454	326.026.136	2.509.760.631	64.288.103.074
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ		276.199.500				276.199.500
- Thanh lý, nhượng bán		276.199.500				276.199.500
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	115.931.816.294	801.915.056.720	21.324.535.214	4.171.385.365	47.648.626.952	990.991.420.545
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	194.540.762.954	398.510.071.238	12.228.235.412	2.366.313.796	23.253.061.599	630.898.444.999
Tại ngày cuối kỳ	193.277.531.063	362.627.951.145	11.538.656.594	2.040.287.660	20.743.300.968	590.227.727.430



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.439.021.699	4.439.021.699
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		369.918.472	369.918.472
Khấu hao trong kỳ		277.438.854	277.438.854
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		647.357.326	647.357.326
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ		4.069.103.227	4.069.103.227
Tại ngày cuối kỳ		3.791.664.373	3.791.664.373

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 1	630.006.880	7.173.133.292
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 2	1.587.274.000	4.000.579.200
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	6.870.002.561	
- Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4	512.841.207	2.761.980.000
- Mua sắm TSCĐ khác		6.024.298.306
Cộng	9.600.124.648	19.959.990.798

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ	30/06/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH Phát triển Taicera	51%	11.188.534.400	11.188.534.400
- Công ty TNHH Taicera Keraben	51%	7.407.036.000	7.407.036.000
Cộng		18.595.570.400	18.595.570.400

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
- Vật tư cho xưởng 1	1.005.107.716	198.304.425
- Vật tư cho xưởng 2	239.498.888	342.408.775
- Vật tư cho xưởng 3	7.445.346.886	8.441.461.227
- Vật tư cho xưởng 4	995.601.800	1.545.159.380
- Khác	711.857.216	737.987.400
Cộng	10.397.412.506	11.265.321.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- Kỳ quỹ ký cược dài hạn	5.108.981.464	15.488.107.946
Cộng	5.108.981.464	15.488.107.946

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	30/06/2015	01/01/2015
- Vay ngắn hạn ngân hàng - USD	23.311.593,47	509.125.201.385	519.499.243.457
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	5.371.209,57	117.307.217.009	117.596.246.246
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Nhơn Trạch	9.097.236,61	198.683.647.562	199.156.140.089
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	3.999.970,34	87.359.352.226	85.439.960.270
+ Ngân hàng Huanan	1.488.095,69	12.887.023.313	30.857.828.878
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	1.355.058,72	32.500.009.870	41.381.442.492
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	821.957,37	29.594.482.445	18.362.076.154
+ Ngân hàng China Trust	590.065,17	17.951.548.961	12.501.149.328
+ Ngân hàng Fubon TW	588.000,00	12.841.920.000	14.204.400.000
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả - USD	1.677.782,58	36.642.771.547	67.673.136.480
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	355.089,94	7.755.164.290	15.169.438.819
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	311.111,84	6.794.682.586	13.290.695.669
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	252.902,58	5.523.392.347	10.803.998.218
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	571.331,32	12.477.876.029	24.407.273.990
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	187.346,90	4.091.656.296	4.001.729.784
Cộng	24.989.376,05	545.767.972.932	587.172.379.937

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế giá trị gia tăng	201.182.523	425.693.406
- Thuế thu nhập cá nhân	120.097.970	56.092.619
Cộng	321.280.493	481.786.025

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
- Lãi vay	837.873.120	1.047.207.749
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	21.824.970.328	18.724.878.672
- Phí kiểm toán	177.375.000	117.675.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền cơm	4.455.460.940	3.993.428.394
- Chi phí phải trả khác	1.187.584.958	2.082.314.631
Cộng	28.483.264.346	25.965.504.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	300.478.140	
- Bảo hiểm xã hội	1.438.372.687	115.275.523
- Bảo hiểm y tế	236.303.749	
- Bảo hiểm thất nghiệp	91.507.882	
- Thù lao và cổ tức phải trả	3.392.190	3.392.190
- Các khoản tạm thu phải trả	1.243.497.288	407.351.701
Cộng	3.313.551.936	526.019.414

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	12.245.674.985	9.561.397.803
Cộng	12.245.674.985	9.561.397.803

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ	30/06/2015	01/01/2015
- Vay dài hạn ngân hàng - USD			
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	355.089,27	7.755.149.657	7.584.706.807
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	622.217,82	13.589.237.189	13.290.572.635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	379.352,86	8.285.066.462	8.102.977.090
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	856.997,18	18.716.818.411	18.305.459.765
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	1.202.947,10	26.272.364.664	25.491.970.248
Cộng	3.416.604,23	74.618.636.383	72.775.686.545



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.001.315.847	3.852.399.807		(11.265.890.135)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi (lỗ) trong năm trước							2.372.516.256
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác					(3.350.110.211)		
Số dư cuối năm trước	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	63.001.315.847	502.289.596		(8.893.373.879)
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi (lỗ) trong kỳ này							(23.614.185.470)
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác				502.289.596		12.600.263.169	
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác					(12.600.263.169)	(502.289.596)	
Số dư cuối kỳ này	445.421.280.000	86.520.960.000	(67.240.000)	50.903.342.274	(502.289.596)	12.600.263.169	(32.507.559.349)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

21. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của các đối tượng	445.354.040.000	445.354.040.000
Cổ phiếu quỹ	67.240.000	67.240.000
Cộng	445.421.280.000	445.421.280.000

21. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	445.421.280.000	432.449.470.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	445.421.280.000	432.449.470.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21. d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.542.128	44.542.128
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.724	6.724
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.535.404	44.535.404
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng doanh thu của bộ phận	428.447.356.203	555.083.492.671	983.530.848.874
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	<u>428.447.356.203</u>	<u>555.083.492.671</u>	<u>983.530.848.874</u>
Kết quả kinh doanh	187.766.584	243.264.731	431.031.315
Doanh thu tài chính	205.790.595	9.070.949.411	9.276.740.006
Chi phí tài chính			(36.770.246.182)
Thu nhập khác			3.469.851.891
Chi phí khác			(21.562.500)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>(23.614.185.470)</u>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản của bộ phận	172.832.187.071	140.477.006.702	313.309.193.773
Tài sản không phân bổ			1.218.029.024.758
Tổng tài sản			<u>1.531.338.218.531</u>
Nợ phải trả của bộ phận	228.918.242.459	119.162.320.663	348.080.563.122
Nợ phải trả không phân bổ			620.386.609.315
Tổng nợ phải trả			<u>968.467.172.437</u>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Hoạt động đầu tư</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	983.530.848.874		983.530.848.874
Tài sản của bộ phận	1.531.338.218.531		1.531.338.218.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán hàng	1.001.739.533.029	1.015.310.737.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.001.739.533.029	1.015.310.737.195

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chiết khấu thương mại	18.129.009.809	17.390.296.048
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	79.674.346	60.165.399
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	18.208.684.155	17.450.461.447

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	983.530.848.874	997.860.275.748
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	983.530.848.874	997.860.275.748

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	840.400.172.067	853.641.650.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	840.400.172.067	853.641.650.976

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205.790.595	205.777.348
- Hoạt động đầu tư tài chính (mua bán chứng khoán...)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.070.949.411	385.655.016
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.656.335.053
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		107.283.600
Cộng	9.276.740.006	2.355.051.017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Lãi tiền vay	15.848.288.767	16.085.899.051
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.726.663.114	3.139.695.829
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Phí môi giới mua bán chứng khoán		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.195.233.345	3.027.812.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.956	5.454.713.822
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	36.770.246.182	27.708.121.651

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50.000.000
- Bán phế liệu	855.789.998	1.326.834.002
- Thuế nhập khẩu được hoàn	2.202.269.163	4.570.501.585
- Thu nhập khác	411.792.730	245.967.897
Cộng	3.469.851.891	6.193.303.484

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.562.500	
Cộng	21.562.500	

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(23.614.185.470)	603.948.847
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44.535.404	43.239.391
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(530)	14

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Chi phí nguyên vật liệu	627.238.926.668	706.006.410.060
- Chi phí nhân công	79.123.087.397	72.487.083.882
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.565.541.928	62.759.961.937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.266.483.404	86.761.314.293
- Chi phí khác bằng tiền	62.992.982.893	51.720.695.471
Cộng	948.187.022.290	979.735.465.643

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**34.1 Thông tin các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Bán hàng Cho thuê kho Đặt cọc sản xuất gạch	16.757.103.545 187.261.570 18.861.469.286
Ông CHEN SIN SIANG	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	232.714.287
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên	Lương, thưởng	232.714.287
Ông CHEN CHENG JEN	Thành viên	Lương, thưởng	233.557.142

Cho đến ngày 30/06/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Phải thu tiền hàng Phải thu tiền thuê kho	16.714.047.004 33.655.357

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Công ty TNHH Taicera Keraben	Công ty con	Đặt cọc sản xuất gạch	12.077.674.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

34.2 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	30/06/2015	Đơn vị tính: VND 01/01/2015
Hàng tồn kho	200.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	317.876.707.206	285.640.794.718
Cộng	517.876.707.206	485.640.794.718

34.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34.4 Rủi ro thanh khoản

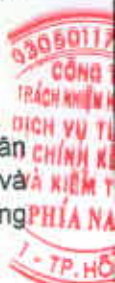
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Phải trả người bán	276.139.250.504		276.139.250.504
Vay và nợ	545.767.972.932	74.618.636.383	620.386.609.315
Phải trả người lao động	14.890.610.025		14.890.610.025
Chi phí phải trả	28.483.264.346		28.483.264.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.313.551.936	12.245.674.985	15.559.226.921
Cộng	868.594.649.743	86.864.311.368	955.458.961.111



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34.5 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

34.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Chen Cheng Jen